



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
Lô B6, đường số 5, KCN Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2010

Bình Định, tháng 07 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/03/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		283,934,407,626	302,891,108,650
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17,658,313,392	10,176,527,958
1. Tiền	111		17,658,313,392	10,176,527,958
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	46,340,000,000	125,361,171,241
1. Đầu tư ngắn hạn	121		46,340,000,000	125,361,171,241
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	136,999,011,821	103,034,769,952
1. Phải thu khách hàng	131		85,517,688,313	85,716,730,973
2. Trả trước cho người bán	132		26,299,609,233	9,039,480,023
3. Các khoản phải thu khác	135		25,181,714,275	8,278,558,956
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	72,505,649,511	55,820,303,604
1. Hàng tồn kho	141		72,505,649,511	55,820,303,604
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,431,432,902	8,498,335,895
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	1,161,502,957	1,154,833,221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,402,257,103	4,020,525,620
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.2	3,867,672,842	3,322,977,054
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		943,677,158,237	957,989,896,074
II. Tài sản cố định	220		204,821,037,613	205,094,188,047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.1	193,510,958,833	195,661,983,930
- Nguyên giá	222		208,372,702,193	206,955,884,012
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,861,743,360)	(11,293,900,082)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6.2	77,659,798	64,641,499
- Nguyên giá	228		106,128,800	83,876,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28,469,002)	(19,234,501)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.3	11,232,418,982	9,367,562,618
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	731,300,000,000	745,186,810,608
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	13,886,810,608
3. Đầu tư dài hạn khác	258		731,300,000,000	731,300,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,556,120,624	7,708,897,419
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.8	7,556,120,624	7,708,897,419
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,227,611,565,863	1,260,881,004,724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/03/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		107,869,057,793	144,645,683,489
I. Nợ ngắn hạn	310		62,566,505,611	67,002,761,253
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	40,436,967,475	44,966,993,534
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	14,234,474,236	8,316,851,333
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	-	4,286,250,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3,811,040,279	5,218,590,201
5. Phải trả người lao động	315		56,970,000	-
6. Chi phí phải trả	316	V.13	30,206,000	507,854,914
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	3,924,895,021	4,075,368,671
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		71,952,600	(369,147,400)
II. Nợ dài hạn	330	V.15	45,302,552,182	77,642,922,236
4. Vay và nợ dài hạn	334		45,302,552,182	77,642,922,236
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	1,119,742,508,070	1,116,235,321,235
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,119,742,508,070	1,116,235,321,235
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		105,000,000,000	105,000,000,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14,742,508,070	11,235,321,235
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,227,611,565,863	1,260,881,004,724

Bình Định, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HUỲNH THỊ NGỌC LAN



NGUYỄN TRẦN TRIỆU THANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/10 đến 30/06/10	Từ 01/04/09 đến 30/06/09
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34,844,008,039	74,423,729,527
Trong đó: doanh thu xuất khẩu	02		10,037,226,150	-
2. Các khoản giảm trừ	02		1,961,028,000	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp.	07		1,961,028,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32,882,980,039	74,423,729,527
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	23,788,462,870	49,979,578,053
5. Lợi nhuận gộp	20		9,094,517,169	24,444,151,474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,633,899,668	27,072,828
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,132,111,574	4,598,746,265
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,873,138,927	464,335,089
8. Chi phí bán hàng	24		570,468,827	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,633,101,628	955,976,899
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		5,392,734,808	18,916,501,138
11. Thu nhập khác	31	VI.5	153,690,350	13,864,015,531
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	10,428,343,217
13. Lợi nhuận khác	40		153,690,350	3,435,672,314
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		5,546,425,158	22,352,173,452
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1,539,238,323	3,708,872,149
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	292,688,235
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	60		4,007,186,835	18,350,613,068
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	40.07	17,201.19

Bình Định, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng



HUỲNH THỊ NGỌC LAN

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRẦN TRIỆU THANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/10 đến 30/06/10
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01		5,546,425,158
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02		3,577,077,779
Các khoản dự phòng	03		-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,374,927,021)
Chi phí lãi vay	06		2,873,138,927
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		9,621,714,843
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(33,276,105,294)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(16,685,345,907)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		19,174,912,658
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		147,047,059
Tiền lãi vay đã trả	13		(3,192,787,558)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,091,070,139)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9,800,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(58,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27,350,734,338)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(20,955,629,139)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(35,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		114,030,707,063
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,113,189,392)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16,000,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		71,961,888,532

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/10 đến 30/06/10
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,520,358,500
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38,649,727,260)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37,129,368,760)
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	 50		 7,481,785,434
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,176,527,958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		17,658,313,392

Bình Định, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


HUỲNH THỊ NGỌC LAN


NGUYỄN TRẦN TRIỆU THANH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 353031000005 do Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11/12/2006, thay đổi lần thứ bảy ngày 27/11/2009.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ bảy là: 1.200.000.000.000 đồng

Trụ sở chính của công ty hiện đặt tại Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng, khai thác và chế biến quặng Titan

3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;
- Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;
- Gia công, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống ...).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy đổi của ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và nợ ngắn hạn cuối kỳ được phản ánh trên bảng cân đối kế toán.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi : dựa vào đánh giá của Hội đồng quản trị hoặc ban Tổng giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	02 - 20	năm
Máy móc, thiết bị	02 - 15	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 07	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản khác	02 - 15	năm

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

6 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh. Chi phí lãi vay được vốn hóa khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực Chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư dài hạn của Công ty chủ yếu là các khoản đầu tư vốn vào các công ty với mục tiêu đầu tư chiến lược lâu dài. Theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng, đối với các khoản đầu tư dài hạn Công ty sẽ trích lập dự phòng khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh. Chi phí lãi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực Chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí về công cụ dụng cụ, chi phí thuê văn phòng, chi phí đi dời trạm biến áp ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí trước thành lập nhà máy sản xuất xỉ Titan, chi phí công cụ dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 01 năm đến 03 năm.

10 Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác ...

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

13 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

14.1 Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

14.2 Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

14.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

14.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận lợi nhuận hay được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn.

14.5 Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được khách hàng phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi nhận trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 353031000005 sửa đổi ngày 23/06/2009 do Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội cấp, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế như sau:

- Đối với dự án Khu liên hiệp sản xuất và Khu nhà xưởng cho thuê được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án trên;

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 35101000085 ngày 26/3/2008, Dự án Đầu tư Hạ tầng Cụm công nghiệp chế biến sâu titan được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 35101000076 ngày 25/4/2008 do UBND tỉnh Bình Định cấp, Dự án Nhà máy sản xuất xi titan được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền

	30/06/2010	31/03/2010
Tiền mặt	53,105,418	1,337,715,720
Tiền gửi Ngân hàng	17,605,207,974	8,838,812,238
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	<i>17,590,056,807</i>	<i>4,549,673,172</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>15,151,167</i>	<i>4,289,139,066</i>
Tổng cộng	17,658,313,392	10,176,527,958

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2010	31/03/2010
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Nam Việt	2,000,000,000	33,431,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	11,930,171,241
Cho vay	44,340,000,000	80,000,000,000
Cộng	46,340,000,000	125,361,171,241
Trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
Tổng cộng	46,340,000,000	125,361,171,241

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2010	31/03/2010
Phải thu khách hàng	85,517,688,313	85,716,730,973
<i>Khách hàng trong nước</i>	85,517,688,313	85,716,730,973
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	-	-
Trả trước cho người bán	26,299,609,233	9,039,480,023
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	22,324,724,297	5,462,096,653
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	3,974,884,936	3,577,383,370
Phải thu khác	25,181,714,275	8,278,558,956
<i>Khách hàng trong nước</i>	25,181,714,275	8,278,558,956
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	136,999,011,821	103,034,769,952
Tổng cộng	136,999,011,821	103,034,769,952

4 Hàng tồn kho

	30/06/2010	31/03/2010
Nguyên liệu, vật liệu	17,517,504,205	11,763,966,605
Công cụ, dụng cụ	65,985,625	97,884,620
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	509,981,123	1,754,182,953
Thành phẩm	41,874,257,840	29,599,871,618
Thành phẩm sản xuất thử	12,347,254,625	12,347,254,625
Hàng hóa	138,068,365	204,545,455
Hàng gửi đi bán	52,597,728	52,597,728
Tổng Cộng	72,505,649,511	55,820,303,604
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	72,505,649,511	55,820,303,604

5 Tài sản ngắn hạn khác

5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2010	31/03/2010
Số đầu kỳ	1,154,833,221	692,152,834
Phát sinh trong kỳ	577,591,041	842,296,455
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	570,921,305	379,616,068
Trừ: kết chuyển giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	1,161,502,957	1,154,833,221

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

5.2 Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng	968,576,842	423,881,054
Nguyễn Trần Triệu Thanh	198,100,000	-
Nguyễn Hoàng Thiên An	102,488,948	88,988,948
Nguyễn Cẩm Phương	112,476,245	149,245,000
Chung Hào Nhiên	173,559,500	-
Đối tượng khác	381,952,149	185,647,106
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,899,096,000	2,899,096,000
Cộng	3,867,672,842	3,322,977,054
Tổng cộng	5,029,175,799	4,477,810,275

6 Tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình: Xem Thuyết minh tại trang 23

6.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	-	83,876,000	83,876,000
-Mua trong kỳ	-	-	22,252,800	22,252,800
Số dư cuối kỳ	-	-	106,128,800	106,128,800
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	19,234,501	19,234,501
-Khấu hao trong kỳ	-	-	9,234,501	9,234,501
Số dư cuối kỳ	-	-	28,469,002	28,469,002
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	-	64,641,499	64,641,499
Số dư cuối kỳ	-	-	77,659,798	77,659,798

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

6.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010	
Số dư đầu kỳ	9,367,562,618	
Tăng trong kỳ	2,788,492,727	
Kết chuyển sang TSCĐ	923,636,363	
Số dư cuối kỳ	11,232,418,982	
	30/06/2010	31/03/2010
Nhà máy sản xuất xỉ Titan	954,628,318	8,824,613,073
Nhà máy sản xuất xỉ Titan_Xưởng tuyển tinh quặng Ilmenite	6,126,098,531	-
Cụm công nghiệp chế biến sâu Titan tại Phù Mỹ	560,891,363	542,949,545
Dự án Nhà máy tuyển tinh quặng Ilmenite tại Bình Thuận	3,590,800,770	-
Tổng cộng	11,232,418,982	9,367,562,618

7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2010	31/03/2010
Đầu tư vào công ty con	-	13,886,810,608
Công ty CP Bông đá SQC Bình Định	-	13,886,810,608
Đầu tư dài hạn khác	731,300,000,000	731,300,000,000
Công ty CP ĐTPT Nhà máy điện SG - Bình Thuận (1)	310,000,000,000	310,000,000,000
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Ninh Thuận (2)	1,300,000,000	1,300,000,000
Công ty CP Năng lượng Sài Gòn - Bình Định (3)	420,000,000,000	420,000,000,000
Tổng cộng	731,300,000,000	745,186,810,608
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	731,300,000,000	745,186,810,608

(1) Theo giấy phép kinh doanh số 4803000122 đăng ký lần đầu ngày 26/09/2007, Vốn điều lệ của Công ty CP ĐTPT Nhà máy điện SG Bình Thuận là 1.000.000.000.000 VNĐ. Đến thời điểm ngày 31/12/2009, Công ty Cổ phần Khoáng Sản SG Quy Nhơn đã đầu tư vào Công ty CP ĐTPT Nhà máy điện SG Bình Thuận là 310.000.000.000 VNĐ tương đương 15.500.000 cổ phần, đạt tỷ lệ 15,5% so với vốn điều lệ.

(2) Theo giấy phép kinh doanh số: 4500403540, đăng ký lần đầu ngày 06/11/2009, Vốn điều lệ của Công ty CP Khoáng Sản SG Ninh Thuận là 200.000.000.000 VNĐ, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Khoáng Sản SG Quy Nhơn chiếm 10% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2009, Công ty Cổ phần Khoáng Sản SG Quy Nhơn đã góp được 1.300.000.000 VNĐ tương đương 130.000 cổ phần, đạt tỷ lệ 0,65% trên số vốn góp vào Công ty CP Khoáng Sản SG Ninh Thuận.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

(3) Theo giấy phép kinh doanh số: 3503000174, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 16/12/2009, Vốn điều lệ của Công ty CP Năng Lượng SG-Bình Định là 10.000.000.000.000 VNĐ. Đến thời điểm ngày 31/12/2009, Công ty Cổ phần Khoáng Sản SG Quy Nhơn đã đầu tư vào Công ty CP Năng Lượng SG Bình Định 420.000.000.000 VNĐ tương đương 42.000.000 cổ phần, đạt tỷ lệ 4,2% so với vốn điều lệ.

8 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2010	31/03/2010
Chi phí trả trước dài hạn		
Số đầu kỳ	7,708,897,419	7,664,598,849
Phát sinh trong kỳ	519,679,227	706,537,958
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	672,456,022	662,239,388
Trừ: kết chuyển giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	7,556,120,624	7,708,897,419
Chi tiết khoản chi phí trả trước dài hạn	30/06/2010	31/03/2010
Chi phí trước hoạt động nhà máy xi Titan	6,193,465,617	6,821,578,733
Chi phí công cụ dụng cụ	194,593,735	175,885,949
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,168,061,272	711,432,737
Cộng	7,556,120,624	7,708,897,419

9 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	31/03/2010
Vay ngắn hạn	40,436,967,475	44,966,993,534
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,635,653,000	5,255,750,260
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển tỉnh Bình Định	-	2,430,287,299
Ngân hàng TMCP Nam Việt (*)	38,801,314,475	37,280,955,975
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	40,436,967,475	44,966,993,534

(*) Hợp đồng tín dụng số 090320/HĐHM ngày 03/07/2009, hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VNĐ, thời hạn duy trì HMTD là 36 tháng, thời hạn vay đối đa là 12 tháng tính từ ngày giải ngân, lãi suất vay 10,5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ nhà xưởng và các công trình xây dựng của nhà máy sản xuất xi Titan tại Cụm công nghiệp chế biến sâu Titan của thôn Hòa Hội Nam, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

10 Phải trả người bán

	30/06/2010	31/03/2010
Khách hàng trong nước	14,234,474,236	8,316,851,333
Khách hàng nước ngoài	-	-
Tổng cộng	14,234,474,236	8,316,851,333

11 Người mua trả tiền trước

	30/06/2010	31/03/2010
Khách hàng trong nước	-	-
Khách hàng nước ngoài	-	4,286,250,000
Tổng cộng	-	4,286,250,000

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2010	31/03/2010
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	228,405,447	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,550,208,694	5,102,040,510
Thuế thu nhập cá nhân	32,426,138	116,549,691
Tổng cộng	3,811,040,279	5,218,590,201

13 Chi phí phải trả

	30/06/2010	31/03/2010
Chi phí điện sản xuất	-	363,109,600
Chi phí khác	30,206,000	144,745,314
Tổng cộng	30,206,000	507,854,914

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010	31/03/2010
Vay tiền cá nhân	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,651,360,542	2,798,190,900
Khoản phải trả khác	1,273,534,479	1,277,177,771
Tổng cộng	3,924,895,021	4,075,368,671

15 Nợ dài hạn

	30/06/2010	31/03/2010
Vay và nợ dài hạn	45,302,552,182	77,642,922,236
<i>Ngân hàng TMCP Nam Việt (*)</i>	<i>45,302,552,182</i>	<i>77,642,922,236</i>
Tổng cộng	45,302,552,182	77,642,922,236

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

(*) Hợp đồng tín dụng số 090322/TDTH ngày 06/07/2009, số tiền cho vay là 45.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay là 10,5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư sản xuất xi Titan. Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ văn phòng, nhà xưởng và các công trình xây dựng khác của Dự án Nhà máy sản xuất xi Titan; Hệ thống 2 lò luyện xi Titan nhập tại Trung Quốc.

16 Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Thuyết minh tại trang 24

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2010	31/03/2010
Vốn góp của nhà nước	-	-
Vốn góp của đối tượng khác	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Tổng cộng	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000

16.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối

	30/06/2010	31/03/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 Cổ tức

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

16.5 Cổ phiếu

	30/06/2010	31/03/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120,000,000	120,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100,000,000	100,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100,000,000	100,000,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,000,000	100,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100,000,000	100,000,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/cổ phiếu	10.000 đ/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/10 đến 30/06/10	Từ 01/04/09 đến 30/06/09
Doanh thu bán hàng hóa	21,047,700,230	22,632,389,010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,138,726,523	9,317,627,535
Doanh thu xây dựng, san lấp mặt bằng	1,411,937,273	42,380,122,982
Doanh thu khác	1,245,644,013	93,590,000
Cộng	34,844,008,039	74,423,729,527
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	34,844,008,039	74,423,729,527

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/10 đến 30/06/10	Từ 01/04/09 đến 30/06/09
Giá vốn hàng-hóa đã bán	16,607,580,922	14,696,356,500
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4,773,805,662	3,823,903,826
Giá vốn xây dựng, san lấp mặt bằng	1,161,432,273	31,365,727,727
Giá vốn khác	1,245,644,013	93,590,000
Tổng cộng	23,788,462,870	49,979,578,053

3. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/04/10 đến 30/06/10	Từ 01/04/09 đến 30/06/09
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,448,626,376	25,234,099
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	185,273,292	1,838,729
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Tổng cộng	2,633,899,668	27,072,828

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/10 đến 30/06/10	Từ 01/04/09 đến 30/06/09
Chi phí lãi vay	2,873,138,927	464,335,089
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	258,972,647	4,134,411,176
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	3,132,111,574	4,598,746,265

5. Thu nhập khác

	Từ 01/04/10 đến 30/06/10	Từ 01/04/09 đến 30/06/09
Thu nhập từ bán tài sản cố định	-	1,381,818,182
Thu nhập từ bán tài sản dở dang	-	12,461,418,182
Thu nhập bán phế phẩm	138,804,000	-
Thu nhập khác	14,886,350	20,779,167
Tổng cộng	153,690,350	13,864,015,531

6. Chi phí khác

	Từ 01/04/10 đến 30/06/10	Từ 01/04/09 đến 30/06/09
Giá trị tài sản cố định đã bán	-	1,015,487,013
Giá trị tài sản dở dang đã bán	-	9,412,856,204
Tổng cộng	-	10,428,343,217

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/04/10 đến 30/06/10	Từ 01/04/09 đến 30/06/09
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,850,249,625	5,384,914,195
Chi phí nhân công	1,571,840,847	947,198,239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,577,077,779	731,415,699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,174,786,305	34,382,158,678
Chi phí bằng tiền khác	1,904,554,510	304,601,280
Tổng cộng	21,078,509,066	41,750,288,091

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/04/10 đến 30/06/10	Từ 01/04/09 đến 30/06/09
Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế	5,546,425,158	22,352,173,452
Các khoản điều chỉnh tăng	250,527,183	513,885,889
Các khoản điều chỉnh giảm	-	1,672,504,202
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	5,796,952,341	21,193,555,139
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1,539,238,323	5,298,388,785
Thuế TNDN được miễn giảm theo TT03/BTC	-	1,589,516,636
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,539,238,323	3,708,872,149

9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/10 đến 30/06/10	Từ 01/04/09 đến 30/06/09
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/04/10 đến 30/06/10	Từ 01/04/09 đến 30/06/09
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4,007,186,835	18,350,613,068
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản điều chỉnh giảm

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,007,186,835	18,350,613,068
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	100,000,000	1,066,822
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	40.07	17,201.19
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đ/cổ phiếu	100.000 đ/cổ phiếu

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

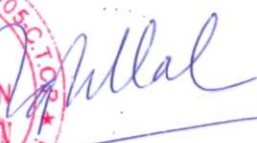
- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan:
- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Kế toán trưởng


HUỲNH THỊ NGỌC LAN

Bình Định, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRẦN TRIỆU THANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	80,249,400,146	121,310,267,132	2,842,206,818	315,153,521	2,238,856,395	206,955,884,012
- Mua trong kỳ		1,405,454,545		11,363,636		1,416,818,181
Số dư cuối kỳ	80,249,400,146	122,715,721,677	2,842,206,818	326,517,157	2,238,856,395	208,372,702,193
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1,259,099,920	8,801,633,520	1,008,719,206	153,016,617	71,430,819	11,293,900,082
- Khấu hao trong kỳ	1,167,739,113	2,194,321,619	113,196,387	33,875,544	58,710,615	3,567,843,278
Số dư cuối kỳ	2,426,839,033	10,995,955,139	1,121,915,593	186,892,161	130,141,434	14,861,743,360
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	78,990,300,226	112,508,633,612	1,833,487,612	162,136,904	2,167,425,576	195,661,983,930
- Tại ngày cuối kỳ	77,822,561,113	111,719,766,538	1,720,291,225	139,624,996	2,108,714,961	193,510,958,833

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2010	1,000,000,000,000	105,000,000,000	-	(225,985,569)	11,213,173,365	1,115,987,187,796
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	225,985,569	-	225,985,569
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	22,147,870	22,147,870
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2010	1,000,000,000,000	105,000,000,000	-	-	11,235,321,235	1,116,235,321,235
Số dư 01/04/2010	1,000,000,000,000	105,000,000,000	-	-	11,235,321,235	1,116,235,321,235
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	4,007,186,835	4,007,186,835
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	500,000,000	500,000,000
Số dư 30/06/2010	1,000,000,000,000	105,000,000,000	-	-	14,742,508,070	1,119,742,508,070

GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG TÌNH HÌNH KINH DOANH

Hiện tại, kết quả kinh doanh quý II năm 2010 thấp hơn cùng kỳ năm 2009. Do năm 2009, dự án nhà máy xi titan đang trong giai đoạn đầu tư, nên Công Ty chủ yếu còn tập trung kinh doanh vào các hoạt động khác. Sang năm 2010, dự án đã chính thức đi vào hoạt động, khối lượng sản phẩm sản xuất ra đến nay đã hơn 5.000 tấn xi titan.

Tuy nhiên, Công ty vẫn không thể cho xuất khẩu được vì thuế xuất khẩu hiện nay quá cao (18%). Do đó, công ty vẫn chưa có được doanh thu và lợi nhuận từ sản phẩm chính này. Công ty không hề nhận được ưu đãi thuế từ ngành sản xuất mà mang lại giá trị cao cho sản phẩm đi xuất khẩu và thu về ngoại tệ cho Việt Nam.

Đã có nhiều kiến nghị và đề xuất về vấn đề này. Các tỉnh thành, Bộ Tài Nguyên môi Trường, Bộ Công thương, hiệp hội titan... đều đang đề xuất mức thuế xuất khẩu áp dụng đối với mặt hàng này là 3% vì đây là sản phẩm có giá trị rất cao. Khi xuất khẩu sẽ thu được giá trị gia tăng rất lớn so với xuất thô hiện nay.

Kế toán trưởng



HUỲNH THỊ NGOC LAN

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN TRẦN TRIỆU THANH